

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI
Bản án số: 71/2020/HC-PT
Ngày: 19 tháng 5 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Nam và ông Nguyễn Xuân Phách

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 212/2018/TLPT-HC ngày 12 tháng 7 năm 2018, do có kháng cáo của những người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số: 33/2018/HC-ST ngày 25/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh C1.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3198/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 05 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Người kháng cáo:

+ Ông H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường C2, thành phố C, C1; vắng mặt.

+ Bà Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường C2, thành phố C, C1; có mặt.

+ Ông N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 4, khu 10A, phường C2, thành phố C, C1; có mặt.

+ Bà L sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ 3, khu 5, phường C2, thành phố C, C1; có mặt.

+ Ông M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường C2, thành phố C, C1; có mặt.

+ Ông B, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường C2, thành phố C, C1. Vắng mặt, đại diện theo

ủy quyền là ông M; có mặt.

+ Bà Q, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường C2, thành phố C, C1. Vắng mặt, đại diện theo ủy quyền là ông M; có mặt.

+ Ông K, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường C2, thành phố C, C1. Vắng mặt, đại diện theo ủy quyền là ông M; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Văn Lợi – Luật sư Công ty Luật TNHH Việt Trung, Đoàn luật sư tỉnh C1. Có mặt. Địa chỉ: Số 201 đường C2, phường C3, thành phố C4, tỉnh C1.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh C1.

Đại diện theo pháp luật: Ông C5 – Chủ tịch; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông C6 – Phó chủ tịch; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông C7 – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C; có mặt.

- Ông C8 – Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố C; vắng mặt.

- Ông C9 – Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố C; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân phường C2, thành phố C4.

Đại diện theo pháp luật: Ông C10 – Chủ tịch. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông C11 – Phó chủ tịch. Có mặt.

(Theo Văn bản ủy quyền số 39/QĐ-UBND ngày 17/4/2017).

Ngoài ra trọng vụ án còn người khởi kiện bà P không kháng cáo Tòa án không triệu tập đến phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và nội dung trình bày của người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Người khởi kiện trình bày về nguồn gốc sử dụng đất:

1. Bà P: Là người quản lý, sử dụng thửa đất số 56 tờ bản đồ số 48 với diện tích 146m² (gồm 107 m² đất ở và 39 m² đất TCLN) tại địa chỉ tổ 4, khu 4a, phường C2, TP C, C1, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 120207 do UBND

thị xã C cấp ngày 24/08/2007. Nguồn gốc đất: ông P1 (bố chồng bà P) khai hoang và đến năm 1992 ông P1 cho gia đình bà P ở ổn định từ đó đến nay.

2. Ông H: Là người quản lý, sử dụng thửa đất số 05c2 tờ bản đồ số 80 với diện tích 79,2m² (gồm 55 m² đất ở và 24,2 m² đất TCLN) tại địa chỉ tổ 4, khu 4a, phường C2, TP C, C1, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 509331, do UBND Thị xã C cấp ngày 24/12/2007. Nguồn gốc đất: Năm 1990, nhận chuyển nhượng từ ông P1, gia đình ở ổn định từ đó đến nay.

3. Bà Đ: Là người quản lý, sử dụng thửa đất với diện tích 90m² đất ở tại địa chỉ tổ 4, khu 4, phường C2, TX C, C1 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 133487 do UBND Thị xã C cấp ngày 31/08/2005. Nguồn gốc đất: Nhận chuyển nhượng từ ông Đ2 năm 2002.

4. Ông N: Là người quản lý, sử dụng thửa đất khoảng 600m² đất tại địa chỉ tổ 4, khu 10A, phường C2, T.P C, C1 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BQ 612393 do UBND Thị xã C cấp ngày 22/12/2015. Nguồn gốc đất: Gia đình nhận chuyển nhượng từ năm 1983 và đã xây nhà và ở ổn định từ đó đến nay.

5. Ông B: Là người quản lý, sử dụng 100m² đất ở, địa chỉ thửa đất tại tổ 5, khu 4A, phường C2, TP. C, C1 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AĐ 192340, do UBND Thị xã C cấp ngày 05/02/2006. Nguồn gốc đất: do bố mẹ tặng cho từ năm 1992.

6. Bà Q: Là người quản lý, sử dụng 82m² đất ở, địa chỉ thửa đất tại tổ 5, khu 4A, phường C2, TP. C, C1 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AĐ 192331, do UBND Thị xã C cấp ngày 05/02/2006. Nguồn gốc đất: do bố mẹ tặng cho năm 1987.

7. Ông K: là người quản lý, sử dụng 140 m² đất ở tại địa chỉ tổ 5, khu 4A, phường C2, TP C, C1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 192350, do UBND thị xã C cấp ngày 05/02/2006. Nguồn gốc đất: năm 1987 được bố mẹ tặng cho toàn bộ diện tích đất nêu trên sử dụng vào mục đích để ở.

8. Bà Z là người quản lý, sử dụng diện tích 59m² đất ở tại địa chỉ tổ 3, khu 5, phường C2, TX C, C1 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 933514, do UBND Thị xã C cấp ngày 27/11/2001. Nguồn gốc đất: Năm 2001 làm thủ tục để tách riêng đất từ diện tích của bố là ông Z1.

9. Ông M là người quản lý, sử dụng diện tích 129m² đất ở tại địa chỉ tổ 5, khu 4A, phường C2, TX C, C1 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AĐ 192339, do UBND Thị xã C cấp ngày 05/02/2006. Nguồn gốc đất: Năm 2007, được bố là ông Z3 chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên để ở.

Quá trình sử dụng đất:

Năm 1995, UBND tỉnh C1 ra Quyết định 2135/QĐ-UBND ngày 23/9/1995 phê duyệt lộ giới đường 18A thuộc thị xã C, theo đó lộ giới dọc đường 18A tại địa bàn xã C2 được xác định: “Từ dốc Z6 (km 135) đến núi cây số 6 (km 144) lộ giới là 34m có mặt cắt đường như sau: Mặt đường: 14,0 m; vỉa hè mỗi bên (Hoặc hành lang đường): 10,0 m”. Khi đó, gia đình (bố mẹ) người khởi kiện đã lùi bờ rào, hồ

trợ các cơ quan chính quyền địa phương thực hiện quyết định, mà không được nhận bất cứ khoản tiền bồi thường nào.

Năm 2001, các cơ quan chức năng tiến hành thu hồi 3m chiều sâu để thực hiện dự án nâng cấp mở rộng đường 18. Khi thực hiện dự án này, gia đình có đất trong dự án đã được nhận quyết định thu hồi đất và được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND thị xã C đã trừ phần đất phía ngoài, giáp đường, trong bản đồ địa chính của gia đình và giải thích đây là phần đất nằm trong hành lang giao thông, hạn chế sử dụng, nếu nhà nước thu hồi đất sẽ được bồi thường sau.

Hiện nay, Nhà nước lại tiếp tục nâng cấp đường theo dự án: đường cao tốc C4 – Z4 và cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn C4 – Z5 theo hình thức hợp đồng BOT. Dự án này khi triển khai thực hiện, một lần nữa đã chiếm dụng vào đất của các hộ dân phường C2. Tuy nhiên, lần thực hiện triển khai dự án này, gia đình bị thu hồi đất nhưng các cơ quan chức năng chưa ra quyết định thu hồi phần đất trong bản đồ địa chính của gia đình và chưa lập phương án bồi thường cho các hộ dân khi thực hiện dự án.

Theo quy định pháp luật thì diện tích đất của gia đình thuộc hành lang giao thông vẫn được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất,

Mặt khác, năm 1995 khi UBND tỉnh C1 ra Quyết định 2135/QĐ-UBND về việc phê duyệt lộ giới đường 18A, thuộc địa phận Thị xã C từ Km135 đỉnh dốc Z6 đến Km 191 + 600 giữa cầu Z7... cùng phần đất của gia đình bị cắt lại để làm hành lang an toàn giao thông, thì phần đất thuộc hành lang giao thông của gia đình cũng chưa được nhận bất kỳ chính sách bồi thường, hỗ trợ nào.

Vì vậy, người khởi kiện đã khởi kiện hành vi hành chính của UBND TP. C về việc lấy đất của các hộ dân tại phường C2 để thực hiện nâng cấp đường theo dự án: đường cao tốc C4 – Z4 và cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn C4 – Z5 theo hình thức hợp đồng BOT nhưng không ra quyết định thu hồi đất, không kiểm đếm và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ; buộc UBND thành phố C ra Quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất cho gia đình.

Người bị kiện - UBND thành phố C không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện khởi kiện hành vi hành chính của UBND thành phố C về việc không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân.

Tại Bản án sơ thẩm số 33/2018/HC-ST, ngày 25/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh C1 đã căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015. Bác yêu cầu khởi kiện của bà P, ông H, bà Đ, ông N, ông B, bà Q, ông K, bà Z và ông M về việc khởi kiện hành vi hành chính của UBND thành phố C về việc thu hồi đất của người khởi kiện để thực hiện dự án đường Cao Tốc C4 – Z4 và dự án

cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A đoạn C4 – Z5 nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, những người khởi kiện có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện người khởi kiện đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì quyền lợi của các gia đình đã được quy định tại Khoản 4 Điều 43 Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; Khoản 4, Điều 92 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 2 Quyết định số 2899/UBND-QLĐĐ1 của UBND tỉnh C1 ban hành ngày 13/8/2012: “Đối với những diện tích đất hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp có thể hiện trong hồ sơ địa chính trước thời điểm công bố cấm mốc quốc lộ 18A được xác định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất trong hành lang ATGT hoặc đất hành lang ATGT mà Ủy ban nhân dân Thành phố Z7 (trước đây là UBND thị xã Z7), thành phố C4, huyện Z8 (trước đây) không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần diện tích đất này thì được bồi thường về đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định của pháp luật (Không phân biệt người sử dụng đất là hộ chính chủ hay hộ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất)”.

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc UBND thành phố C ra Quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất cho gia đình ông N.

Phía người bị kiện đề nghị Bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị bác kháng cáo của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối tượng khởi kiện trong vụ án là hành vi của Ủy ban nhân dân Thành phố C không ban hành quyết định thu hồi và bồi thường đền bù cho người khởi kiện khi thực hiện dự án đường cao tốc C4 – Z4 và cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn C4 – Z5 theo hình thức hợp đồng BOT; thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính thuộc Tòa án nhân dân tỉnh C1 theo tại Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người khởi kiện và người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã có ủy quyền nên việc xét xử đảm bảo quy định tại Điều 158 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xem xét nguồn gốc đất của người kháng cáo:

Ông H: Ngày 27/9/1993, bà X2 là vợ của ông H có đơn xin cấp đất xây dựng, nguồn gốc đất do bố mẹ khai hoang để lại. Gia đình ông H đã xây dựng nhà ở từ năm 1994 đến ngày 24/12/2007 ông H và bà X2 đã được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích là 88,0m².

Bà Đ: Ông Đ2 được UBND thị xã C cấp phép xây dựng số 1459 ngày 11/9/1977 với diện tích là 250,0m². Năm 2002, ông Đ2 đã chuyển nhượng cho ông X3 và bà Đ với diện tích là 90,0m² đất ở. Ngày 31/8/2005 ông X3 và bà Đ đã được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ông N: Nguồn gốc diện tích đất trong Giấy chứng nhận: Nhà và đất của ông X4 và vợ là bà X5. Năm 1983, ông X4 đã viết giấy ủy quyền cho mẹ là bà X5 cùng vợ là X6 chuyển nhượng đất đai tài sản cho N sử dụng. Gia đình ông N đã ở định từ năm 1983 đến năm 2015 ông N được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH 00217, số phát hành BQ 612393 ngày 22/12/2015 với diện tích là 557,0m².

Ông B: Nguồn gốc diện tích đất trong Giấy chứng nhận Đất của ông Z3 và vợ là bà X6 khai hoang từ những năm 1965 đến năm 1992 ông Z3 tách đất cho con trai là B. Ông B đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1992. Năm 2006, ông B được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSD đất số H 751, số phát hành AĐ 192 340 ngày 05/2/2006 với diện tích là 100,0m².

Bà Q: Nguồn gốc diện tích đất trong Giấy chứng nhận Đất của ông Z3 và vợ là bà X6 khai hoang từ những năm 1965 đến năm 1987 ông Z3 tách đất cho con gái là Q. Bà Q đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1987. Năm 2006, bà Q được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSD đất số H 748, số phát hành AĐ 192 331 ngày 05/2/2006 với diện tích là 82,0m².

Ông K: Nguồn gốc diện tích đất trong Giấy chứng nhận: Đất của ông Z3 và vợ là bà X6 khai hoang từ những năm 1965 đến năm 1987 ông Z3 tách đất cho con trai là K. Ông K đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1987. Năm 2006 ông K được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSD đất số H 749, số phát hành AĐ 192 350 ngày 05/2/2006 với diện tích là 140,0m².

Bà Z: Nguồn gốc diện tích đất trong Giấy chứng nhận: Đất của ông Z1 và vợ là bà X7 được UBND thị xã C cấp phép xây dựng từ năm 1976. Đến ngày 10/10/1993, ông K và bà X7 đã tách một phần diện tích đất và chuyển nhượng cho con gái là bà L đến ngày 10/11/1993 bà Z đã nộp tiền lệ phí đất xây dựng biên lai số 500 với diện tích là 50,0m². Năm 2001 bà L được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ H 75 với diện tích là 59,8m².

Ông M: Nguồn gốc diện tích đất trong Giấy chứng nhận: Đất của ông Z3 và vợ là bà X6 khai hoang và xây dựng nhà ở từ những năm 1965. Đến năm 2006, ông Z3 được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSD đất số H 747, số phát hành AĐ 192 339 với diện tích là 129,0m². Đến năm 2007, ông Z3 chuyển nhượng đất và tài

sản gắn liền với đất cho con trai là M sử dụng và đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định.

[2] Về diện tích đất mà các hộ khởi kiện về việc cấp có thẩm quyền không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân:

Xem xét, đối chiếu các tài liệu về quản lý đất đai đủ cơ sở xác định diện tích đất mà các hộ khởi kiện cho rằng UBND thành phố C thu hồi đất của người khởi kiện để thực hiện dự án nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân (sau đây gọi tắt là diện tích khởi kiện) nằm trong hành lang an toàn giao thông 11,0m và nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp.

Năm 1995, thực hiện QĐ số 2135 của UBND tỉnh Quyết định phê duyệt lộ giới đường 18A thuộc thị xã C, Nghị định 36/CP ngày 29/5/1995 của Chính phủ và Chỉ thị 317/TTg ngày 26/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ về trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị, phần diện tích này sử dụng vào mục đích làm sân, nền phục vụ sinh hoạt chung. Phần diện tích này nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ Địa chính năm 2003, và trích đo địa chính năm 2015. Cụ thể:

- Phần diện tích khởi kiện nằm ngoài ranh giới thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận của các hộ khởi kiện.

Ranh giới thửa đất được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ nằm ngoài và cách ranh giới GPMB Dự án (năm 2015) trung bình khoảng 2,5m đến 3,8 m (bà Đ, ông N, ông B, ông M cách khoảng 2,5 m; bà P, ông H. Bà Q, ông K cách khoảng 3,0m; Bà L cách khoảng 3,8 m).

- Phần diện tích khởi kiện nằm ngoài thửa đất hiện trạng của người khởi kiện được thể hiện tại bản đồ hiện trạng giải phóng mặt bằng Quốc lộ 18A đoạn X8 - X9 (giai đoạn 3) năm 2000. Cụ thể:

+ Bà Đ: Tại vị trí thửa đất gia đình bà đang sử dụng không có thửa đất hiện trạng thể hiện tại bản đồ GPMB Quốc lộ 18A (hoàn thành tháng 3/2000). Đối chiếu với vị trí diện tích bà khởi kiện xác định tại Phía Bắc thuộc Lý trình khoảng Km 141+417 trên bản đồ GPMB Quốc lộ 18A.

+ Hộ ông N: Tại vị trí thửa đất gia đình ông đang sử dụng không có thửa đất hiện trạng thể hiện tại bản đồ GPMB Quốc lộ 18A (hoàn thành tháng 3/2000). Đối chiếu với vị trí diện tích ông khởi kiện xác định tại Phía Bắc thuộc Lý trình khoảng Km 136+955 trên bản đồ GPMB Quốc lộ 18A.

+ Hộ ông B: Tại vị trí thửa đất gia đình ông đang sử dụng không có thửa đất hiện trạng thể hiện tại bản đồ GPMB Quốc lộ 18A (hoàn thành tháng 3/2000). Đối chiếu với vị trí diện tích ông khởi kiện xác định tại Phía Bắc thuộc Lý trình khoảng Km 141+378 trên bản đồ GPMB Quốc lộ 18A.

+ Bà Q: Tại vị trí thửa đất gia đình bà đang sử dụng không có thửa đất hiện trạng thể hiện tại bản đồ GPMB Quốc lộ 18A (hoàn thành tháng 3/2000). Đối chiếu

với vị trí diện tích bà khởi kiện xác định tại Phía Bắc thuộc Lý trình khoảng Km 141+386 trên bản đồ GPMB Quốc lộ 18A.

+ Ông K: Tại vị trí thửa đất hộ Ông đang sử dụng không có thửa đất hiện trạng thể hiện tại bản đồ GPMB Quốc lộ 18A (hoàn thành tháng 3/2000). Đối chiếu với vị trí diện tích ông khởi kiện xác định tại Phía Bắc thuộc Lý trình khoảng Km 141+360 trên bản đồ GPMB Quốc lộ 18A

+ Bà Z: Tại vị trí thửa đất gia đình bà đang sử dụng không có thửa đất hiện trạng thể hiện tại bản đồ GPMB Quốc lộ 18A (hoàn thành tháng 3/2000). Đối chiếu với vị trí diện tích hộ bà khởi kiện xác định tại Phía Bắc thuộc Lý trình khoảng Km 140+300 trên bản đồ GPMB Quốc lộ 18A.

+ Ông M: Tại vị trí thửa đất gia đình ông đang sử dụng không có thửa đất hiện trạng thể hiện tại bản đồ GPMB Quốc lộ 18A (hoàn thành tháng 3/2000). Đối chiếu với vị trí diện tích ông khởi kiện xác định tại Phía Bắc thuộc Lý trình khoảng Km 141+382 trên bản đồ GPMB Quốc lộ 18A.

- Phần diện tích khởi kiện nằm ngoài thửa đất hiện trạng được thể hiện tại bản đồ hiện trạng giải phóng mặt bằng dự án Đường cao tốc C4 - Z4 và cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn C4 - Z5 theo hình thức hợp đồng BOT năm 2015.

Có đủ cơ sở xác định diện tích các gia đình khởi kiện đang sử dụng nằm ngoài và cách ranh giới Dự án (năm 2015) trung bình khoảng 2,4m đến 3 m.

(Hộ bà H ; hộ ông N, hộ ông B; ông M cách ranh giới dự án trên khoảng 2,5m; hộ bà Q cách trung bình khoảng 3,0 m; hộ ông K cách trung bình khoảng 2,6m; Hộ bà Z cách khoảng 3,8m).

- Phần diện tích khởi kiện nằm ngoài thửa đất của người khởi kiện được đo vẽ tại bản đồ Địa chính phường C2 năm 2003. Cụ thể:

Ranh giới dự án Đường cao tốc C4 - Z4 và cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn C4 - Z5 theo hình thức hợp đồng BOT không chiếm dụng vào thửa đất địa chính của các hộ khởi kiện. Ranh giới thửa đất các gia đình khởi kiện sử dụng nằm ngoài và cách ranh giới GPMB dự án khoảng 2,4m đến 3m). (Hộ ông H cách ranh giới GPMB Dự án khoảng 3,0m; hộ bà Đ khoảng 2,5 m, hộ ông N khoảng 2,5m, hộ ông B khoảng 2,5 m, hộ bà Q khoảng 3,0 m, hộ ông K khoảng 2,6 m, hộ bà Z khoảng 3,8 m, hộ ông M khoảng 2,5 m.

- Phần diện tích khởi kiện đối chiếu với hiện trạng tại thời điểm thực hiện dự án là sân, nền phục vụ mục đích chung.

[3]Xét kháng cáo của người khởi kiện:

Đối chiếu tài liệu về quản lý đất đai qua các thời kỳ cho thấy:

- Ranh giới dự án Đường cao tốc C4 - Z4 và cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn C4 - Z5 theo hình thức hợp đồng BOT không chiếm dụng vào đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Người khởi kiện.

- Căn cứ vào mặt bằng hướng tuyến và ranh giới giải phóng mặt bằng thực hiện dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh C1 phê duyệt tại Quyết định số 3522/QĐ-

UBND ngày 9/11/2015; Căn cứ vào Giấy chứng nhận của các hộ dân (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện khoảng cách từ mép Quốc lộ 18A vào đến ranh giới (phía tiếp giáp Quốc lộ 18A) đất của gia đình là 11m; khoảng cách từ tim Quốc lộ 18A vào đến ranh giới (phía tiếp giáp Quốc lộ 18A) đất của gia đình là 17m) qua đó xác định ranh giới dự án không chiếm dụng vào diện tích đất của Người khởi kiện đã được cấp giấy chứng nhận.

- Phần diện tích đất bị khởi kiện có hiện trạng là trồng cây bóng mát, vỉa hè phục vụ cho mục đích công cộng, nằm trong lộ giới đường Quốc lộ được Ủy ban nhân dân tỉnh C1 phê duyệt tại Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 23/9/1995, đã được thu hồi vĩnh viễn theo Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 13/7/2000 của UBND tỉnh C1 và sử dụng vào mục đích công cộng đến nay.

Do Ủy ban nhân dân tỉnh C1 đã phê duyệt lộ giới giao thông và chỉ giới xây dựng theo Nghị định số 36/CP ngày 29/5/1995 của Chính phủ và chỉ thị số 317/TTg ngày 26/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ về trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị nên không có cơ sở để khôi phục bồi thường về đất như yêu cầu khởi kiện.

- Đối chiếu với Sổ bộ Thuế nhà đất các năm xác định người khởi kiện không nộp thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp đối với diện tích người khởi kiện khởi kiện (chỉ nộp thuế nhà đất đối với diện tích được cấp giấy chứng nhận).

- Đối chiếu với các loại bản đồ: Bản đồ hiện trạng GPMB Quốc lộ 18A đoạn X8 - X9 (giai đoạn 3) năm 2000; Bản đồ địa chính phường C2 năm 2003; Bản đồ hiện trạng GPMB dự án Đường cao tốc C4 - Z4 và cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn C4 - Z5 theo hình thức hợp đồng BOT xác định diện tích người khởi kiện khởi kiện hành vi hành chính của UBND thành phố C về việc thu hồi đất là đất giao thông.

Người khởi kiện cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng hiện trạng nhưng đồng thời cũng thừa nhận không khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác người sử dụng đất đã ký vào sơ đồ hiện trạng trong quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nội dung trên không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, sau khi xem xét về nguồn gốc, diễn biến sử dụng đất trên cơ sở đối chiếu các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, các nguyên tắc, điều kiện bồi thường đất khi nhà nước thu hồi đất cho thấy UBND thành phố C không ban hành Quyết định thu hồi đất là đúng, theo đó không có căn cứ thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với người khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của các ông bà ông H, bà Đ, ông N, ông B, bà Q, ông K, bà Z và ông M là có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên những người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành Chính và Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 33/2018/HC-ST ngày 25/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh C1;

2. Về án phí:

Ông H phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AC/2016/0001000 ngày 17/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

Bà Đ phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0007004 ngày 17/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

Ông N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AC/2016/0000994 ngày 16/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

Bà Z phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0007005 ngày 17/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

Ông B phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0007006 ngày 17/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

Bà Q phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0007007 ngày 17/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

Ông M phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0007008 ngày 17/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

Ông K phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0007010 ngày 17/8/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh C1;

3. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Nam

Nguyễn Xuân Phách

Nguyễn Thị Thanh Xuân